

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2020



Hà Nội, tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3- Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo quý I năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

ĐVT: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| a- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 152,430,056,526 | 155,188,386,388 |
| (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | | | | |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 7,087,087,470 | 4,332,369,940 |
| 1. Tiền | 111 | | 4,087,087,470 | 1,332,369,940 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 13,549,125,346 | 26,720,566,050 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 13,952,125,346 | 27,123,566,050 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | (903,000,000) | (903,000,000) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 500,000,000 | 500,000,000 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 127,280,137,527 | 119,689,358,128 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 17,922,839,512 | 18,803,889,980 |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 132 | | 6,225,366,743 | 6,077,918,793 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 103,881,299,583 | 96,853,299,583 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3 | 46,797,910,470 | 45,501,528,553 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (47,547,278,781) | (47,547,278,781) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 4,141,035,726 | 4,141,035,726 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 4,141,035,726 | 4,141,035,726 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 372,670,457 | 305,056,544 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | 48,481,115 | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 167,456,119 | 148,323,321 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 156,733,223 | 156,733,223 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 107,516,824,280 | 107,549,500,217 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 56,815,000 | 56,815,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | | |
| 4. Phải thu về cho vay dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | | 56,815,000 | 56,815,000 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1,864,879,546 | 1,891,145,455 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 1,864,879,546 | 1,891,145,455 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4,495,031,752 | 4,495,031,752 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (2,630,152,206) | (2,603,886,297) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | 378,200,000 | 378,200,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (378,200,000) | (378,200,000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.10 | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.6 | 5,626,847,962 | 5,626,847,962 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 5,626,847,962 | 5,626,847,962 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 99,927,091,677 | 99,927,091,677 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 23,302,512,373 | 23,302,512,373 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 98,327,091,677 | 98,327,091,677 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 4,930,000,000 | 4,930,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (26,632,512,373) | (26,632,512,373) |
| 5. Các khoản đầu tư dài hạn khác | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 41,190,095 | 47,600,123 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 41,190,095 | 47,600,123 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.19 | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 259,946,880,806 | 262,737,886,605 |
| Nguồn vốn | | | | |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 53,172,948,935 | 58,104,697,033 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 53,127,948,935 | 58,059,697,033 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 8,966,985,924 | 9,189,933,489 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3,217,766,410 | 3,217,766,410 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 14,650,995,083 | 14,681,785,907 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 489,719,525 | 584,358,821 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 255,473,615 | 317,973,615 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 16,389,678,035 | 17,089,585,589 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 9,048,768,106 | 12,869,730,965 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18 | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 108,562,237 | 108,562,237 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 45,000,000 | 45,000,000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 332 | | | |
| 3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 333 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 4. Phải trả nội bộ dài hạn | 334 | | | |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 335 | V.17 | | |
| 6. Phải trả dài hạn khác | 336 | V.16 | 45,000,000 | 45,000,000 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 337 | V.12 | | |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi | 338 | V.13 | | |
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 339 | V.19 | | |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn | 340 | V.18 | | |
| 11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 341 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420) | 400 | | 206,773,931,871 | 204,633,189,572 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 206,773,931,871 | 204,633,189,572 |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu | 411 | | 179,999,990,000 | 179,999,990,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 35,684,263,731 | 35,684,263,731 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (10,792,686,881) | (10,792,686,881) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 27,646,195,601 | 27,646,195,601 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (25,763,830,580) | (27,904,572,879) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (27,904,572,879) | (89,297,355,640) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2,140,742,299 | 61,392,782,761 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | V.21 | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 259,946,880,806 | 262,737,886,605 |

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Loan Trang



Trần Thị Len




Nguyễn Công Khởi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3- Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo quý I năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2020

ĐVT: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý | |
|---|-----------|----------------------|----------------------|--------------------------------|----------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 60,362,173 | 263,000,000 | 60,362,173 | 263,000,000 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 60,362,173 | 263,000,000 | 60,362,173 | 263,000,000 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 103,763,556 | 258,536,000 | 103,763,556 | 258,536,000 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | (43,401,383) | 4,464,000 | (43,401,383) | 4,464,000 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5,937,586,021 | 13,938,701,024 | 5,937,586,021 | 13,938,701,024 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 3,309,963,037 | 6,370,715,683 | 3,309,963,037 | 6,370,715,683 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 345,584,447 | 6,082,585,267 | 345,584,447 | 6,082,585,267 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 443,479,302 | 854,897,525 | 443,479,302 | 854,897,525 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30 | 2,140,742,299 | 6,717,551,816 | 2,140,742,299 | 6,717,551,816 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 330,637,168 | 387,854,562 | 330,637,168 | 387,854,562 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 330,637,168 | 804,355,785 | 330,637,168 | 804,355,785 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (416,501,223) | | (416,501,223) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | 2,140,742,299 | 6,301,050,593 | 2,140,742,299 | 6,301,050,593 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | 2,140,742,299 | 6,301,050,593 | 2,140,742,299 | 6,301,050,593 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 132 | 389 | 132 | 389 |
| | 71 | | | | |

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Đặng Thị Đoàn Trang

Trần Thị Len




CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3 - Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri, phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo quý I năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Stt | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------------|--|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước |
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 2,140,742,299 | 6,301,050,593 |
| 2. | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 26,265,909 | 26,265,909 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2,298,094,425) | (1,129,053,895) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 345,584,447 | 6,082,585,267 |
| 3. | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 214,498,230 | 11,280,847,874 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (630,393,312) | 9,252,813,168 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | | |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (2,331,009,992) | (2,646,707,228) |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (42,071,087) | (10,794,203) |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (345,584,447) | (33,222,100) |
| - | Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 14 | | 13,171,440,704 | (105,618,812,504) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | | |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | 10,036,880,096 | (87,775,874,993) |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| - | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| - | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 390,000,000 |
| - | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (8,350,000,000) | (24,500,000,000) |
| - | Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 1,322,000,000 | 22,400,000,000 |
| - | Tiền chi đầu tư ĐV khác | 25 | | | |
| - | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| - | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3,583,230,000 | 1,129,053,895 |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | (3,444,770,000) | (580,946,105) |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| - | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | VII.1 | | |
| - | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại | | | | |

| Stt | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-----|---|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước |
| - | cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| - | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 10,188,596,184 | 199,077,682,516 |
| - | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (14.025.988.750) | (110.494.165,658) |
| - | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| - | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (3,837,392,566) | 88,583,516,858 |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 2,754,717,530 | 226,695,760 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 4,332,369,940 | 4,331,748,500 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 7,087,087,470 | 4,558,444,260 |

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Đoan Trang

Trần Thị Len

Nguyễn Công Khải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư, xây lắp, sản xuất
3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
 - Thiết kế thông tin bưu chính viễn thông; Thiết kế kết cấu; đối với công trình xây dựng dân dụng, công trình xây dựng ngành bưu điện; Lập dự án đầu tư các công trình bưu chính, viễn thông, công trình thông tin; các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
 - Sản xuất các sản phẩm từ nhựa dùng trong xây dựng, dùng trong các công trình bưu điện và dân dụng;
 - Sản xuất vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;
4. **Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**

Kỳ báo cáo tài chính quý I năm 2020 của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 năm 2020 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ sử dụng trên máy vi tính.

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, nội bộ (kèm giá vốn) và số dư công nợ nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

2. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

· Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 06 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Tài sản</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 6 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 8 |

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (49 năm).

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện là Công ty chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước, cụ thể: Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2005 và năm 2006) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (năm 2007, năm 2008 và năm 2009).

Công ty thực hiện đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 25 tháng 12 năm 2006. Theo công văn số 2861/TCT-CS ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Tổng Cục Thuế thì Công ty sẽ tiếp tục được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2006). Tổng hợp lại, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp hai năm (năm 2007, năm 2008) do vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp do có chứng khoán niêm yết lần đầu và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu được ghi nhận khi khối lượng công việc hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 52,409,441 | 78,861,398 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4,034,678,029 | 1,253,508,542 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| Cộng | 7,087,087,470 | 4,332,369,940 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn | 13,952,125,346 | (903,000,000) | 27,123,566,050 | (903,000,000) |

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 500,000,000 | | 500,000,000 | |
| Tổng cộng | 500,000,000 | | 500,000,000 | |

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

+ Khoản đầu tư vào Công ty CP PTIC - ZTE công nghệ viễn thông

Vốn theo cam kết

47,328,000,000 (chiếm 51%)

Vốn góp thực tế

21,702,512,373 (chiếm 72,97%)

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|----------------|------------------|----------------|------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | 21,702,512,373 | (21,702,512,373) | 21,702,512,373 | (21,702,512,373) |

+ Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện I (PTIC1) dưới hình thức góp vốn điều lệ. Hiện tại PTIC1 góp vốn 1.600.000.000, đồng chiếm 68,09% vốn điều lệ.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ Công ty CP Cấp quang Việt Nam Vina-OFC: Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Cấp sợi quang VINA – LSC (nay là Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam Vina - Ofc) dưới hình thức mua lại phần vốn của Công ty TNHH Cấp (LSC) - LG Internation Corporation (LGI) - Hàn quốc trong Công ty Liên doanh Sản xuất Cấp Quang VINA - LSC và chuyển đổi hình thức thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên. Giá trị khoản đầu tư tại thời điểm 30/09/2018 là: 14.210.875.000 VND.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0110031000001 ngày 16 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà nội cấp về việc chuyển đổi Công ty TNHH Sản xuất cấp sợi quang VINA - LSC thành Công ty cổ phần thì vốn điều lệ của Công ty là 8.100.000 USD, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bưu điện là: 2.025.000 USD (Tương đương 22.275.000.000 VND), chiếm 25% vốn điều lệ,

+ Công ty CP thủy điện Nậm Mu (HJS): Là khoản đầu tư vào Công ty CP thủy điện Nậm Mu (HJS) với tỷ lệ nắm giữ là 24,38%

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty CP Cấp quang Việt Nam Vina - OFC | 14,210,875,000 | | 14,210,875,000 | |
| Công ty CP thủy điện Nậm Mu (Mã CK: HJS) | 84,116,216,677 | | 84,116,216,677 | |
| Tổng cộng | 98,327,091,677 | 0 | 98,327,091,677 | 0 |

- Đầu tư vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---------------|-----------------|---------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty CP Công nghệ cáp quang Bưu điện | 4,930,000,000 | (4,930,000,000) | 4,930,000,000 | (4,930,000,000) |

3. Phải thu khác:

a. Ngắn hạn:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------|----------|------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | | | | |

| | | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ban Quản lý dự án TP Vinh | 1,003,544,341 | 1,003,544,341 |
| Tiền cổ tức phải thu | 493,000,000 | 493,000,000 |
| BHXH, BHYT | 205,534,499 | 203,329,499 |
| Tạm ứng | 22,423,017,789 | 22,423,017,789 |
| Ký quỹ, ký cược | 50,000,000 | 50,000,000 |
| Các đối tượng khác | 22,622,813,841 | 21,328,636,924 |
| Tổng cộng | 46,797,910,470 | 45,501,528,553 |

b. Dài hạn:

4. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 174,827,416,308 | 127,280,137,527 | 167,236,636,909 | 119,689,358,128 |

5. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 4,004,441,424 | 4,004,441,424 |
| Hàng hóa | 136,594,302 | 136,594,302 |
| Cộng | 4,141,035,726 | 4,141,035,726 |

6. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---------------|---------------|
| - Dự án đất tại TP Hồ Chí Minh + mua đất trong TP HCM | 5,626,847,962 | 5,626,847,962 |

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình (xem biểu chi tiết đính kèm)

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

| Chỉ tiêu | Chi phí Quyền sử dụng đất | Bảng phát minh sáng chế | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|---------------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | 378,200,000 | 378,200,000 |
| 2. Số tăng trong năm | | | 0 | 0 |
| - Mua trong năm | | | | 0 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | 0 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | 0 |
| 3. Số giảm trong năm | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | 0 |
| 4. Số dư cuối năm | | | 378,200,000 | 378,200,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | 0 |
| 1. Số dư đầu năm | | | 378,200,000 | 378,200,000 |
| 2. Số tăng trong năm | | | 0 | 0 |
| - Khấu hao trong năm | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | 0 |
| 3. Số giảm trong năm | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | 0 |
| 4. Số dư cuối năm | | | 378,200,000 | 378,200,000 |
| Giá trị còn lại | | | | 0 |
| 1. Tại ngày đầu năm | | | 0 | 0 |

| | | | | |
|----------------------|--|--|---|---|
| 2. Tại ngày cuối năm | | | 0 | 0 |
|----------------------|--|--|---|---|

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có

10. Tăng giảm Bất động sản đầu tư : Không có

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng và khác

Số cuối kỳ

48,481,115

Số đầu năm

0

b. Dài hạn:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng và khác

Số cuối kỳ

41,190,095

Số đầu năm

47,600,123

12. Vay và nợ thuê tài chính:

a. Vay ngắn hạn

- Vay cá nhân

Số cuối kỳ

4,322,364,240

Số đầu năm

4,305,934,533

- Cty CP Chứng khoán KB Việt Nam

- Công ty chứng khoán Mirae Asset

4,726,403,866

8,563,796,432

- Vay công ty chứng khoán Rồng Việt

b. Vay dài hạn:

- Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội

Số cuối kỳ

Số đầu năm

C. Trái phiếu phát hành:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

13. Trái phiếu phát hành:

Trái phiếu phát hành mới mệnh giá 100 triệu và kỳ hạn 3 năm. Lãi suất áp dụng cho 02 kỳ tính lãi đầu tiên được cố định là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được thả nổi, và được xác định bằng trung bình cộng lãi suất gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng VNĐ, trả sau, kỳ hạn 12 tháng hoặc kỳ hạn thấp hơn gần nhất 12 tháng hoặc kỳ hạn 365 ngày (nếu không có kỳ hạn 12 tháng) ("Lãi suất tham chiếu") công bố tại Sở giao dịch/ Chi nhánh của bốn Ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Chi nhánh Sở giao dịch 1) và Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch) (gọi riêng là "Ngân hàng Tham Chiếu" và gọi chung là "các Ngân hàng Tham Chiếu") tại mỗi Ngày xác định lãi suất cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Trong quý III năm 2019 Công ty đã mua lại và tất toán trước hạn toàn bộ trái phiếu phát hành.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Thuế GTGT phải nộp

Số cuối kỳ

305,486,211

Số đầu năm

156,936,280

Thuế TNDN

13,229,128,333

13,229,128,333

Thuế TNCN

179,340,755

Thuế chuyển quyền sử dụng đất + Thuê đất

Thuế phí, lệ phí khác

1,116,380,539

1,116,380,539

Tổng cộng

14,650,995,083

14,681,785,907

15. Chi phí phải trả:

Trích trước chi phí công trình

Số cuối kỳ

255,473,615

Số đầu năm

317,973,615

16. Phải trả khác

a. Ngắn hạn:

Kinh phí công đoàn

Số cuối kỳ

28,047,910

Số đầu năm

32,482,118

BHXH, BHYT, BHTN

0

1,743,905

Phải trả cổ phần hóa

51,520,000

51,520,000

Cổ tức lợi nhuận phải trả

1,198,575,000

1,198,575,000

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | | |
| Các khoản phải trả khác (Chủ nhiệm công trình + khác) | 15,111,535,125 | 15,805,264,566 |
| Tổng cộng | 16,389,678,035 | 17,089,585,589 |
| b. Dài hạn: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Tiền ký quỹ, ký cược hoàn thành công trình | 45,000,000 | 45,000,000 |

17. Doanh thu chưa thực hiện:

| | | |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| a. Ngắn hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Doanh thu nhận trước | 0 | 0 |
| b. Dài hạn | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Doanh thu nhận trước công trình | 0 | 0 |

18. Dự phòng phải trả:

| | | |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| a. Ngắn hạn: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Trợ cấp thôi việc | 0 | |
| b. Dài hạn: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

| | |
|-------------------|-------------------|
| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 0 | 0 |

20. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (bảng kèm theo)

| | | |
|--|-------------------|-------------------|
| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu: | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Vốn góp của VNPT | | |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 179,999,990,000 | 179,999,990,000 |
| Cộng | 179,999,990,000 | 179,999,990,000 |
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17,999,999 | 17,999,999 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17,999,999 | 17,999,999 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17,999,999 | 17,999,999 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1,790,000 | 1,790,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16,209,999 | 16,209,999 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 16,209,999 | 16,209,999 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

21. Nguồn kinh phí : Không có

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán :

| | |
|---------------------------------|-------------------|
| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Ngoại tệ các loại (tiền USD) | 418 |
| | 418 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 1. Doanh thu | Quý I-2020 | Quý I-2019 |
|--|----------------------|-----------------------|
| Tổng Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng thương mại | | |
| Doanh thu xây lắp | 60,362,173 | 263,000,000 |
| Doanh thu khác | | |
| <i>Tổng cộng</i> | 60,362,173 | 263,000,000 |
| <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i> | 0 | 0 |
| Doanh thu thuần | 60,362,173 | 263,000,000 |
| 2. Giá vốn | | |
| Giá vốn hoạt động thương mại | | |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 103,763,556 | 258,536,000 |
| Giá vốn hoạt động khác | | |
| <i>Tổng cộng</i> | 103,763,556 | 258,536,000 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | 5,937,586,021 | 13,938,701,024 |
| 4. Chi phí tài chính | 3,309,963,037 | 6,370,715,683 |
| Chi phí lãi vay | 345,584,447 | 6,082,585,267 |
| 5. Chi phí bán hàng | 0 | 0 |
| 6. Chi phí QL doanh nghiệp | 443,479,302 | 854,897,525 |
| 7. Thu nhập khác | 330,637,168 | 387,854,562 |
| 8. Chi phí khác | 330,637,168 | 804,355,785 |
| 9. Lợi nhuận từ hoạt động khác | 0 | (416,501,223) |
| 10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2,140,742,299 | 6,301,050,593 |
| 11. Chi phí thuế TNDN | 0 | 0 |
| 12. Thuế TNDN hoãn lại | 0 | 0 |
| 13. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 2,140,742,299 | 6,301,050,593 |

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2016 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần PTIC – ZTE Công nghệ viễn thông

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bru điện I

Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu

Môi quan hệ

Công ty con

Công ty con

Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| Thu nhập | Từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020 | |
|---|-----------------------------------|--------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Công nợ phải thu | | |
| Công ty CP PTIC-ZTE | 52,221,813 | 52,221,813 |
| - Phải thu tiền bán hàng, CCDV | 52,221,813 | 52,221,813 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện 1 | 21,063,803 | 16,074,083 |
| - Phải thu tiền phí bảo lãnh, khác | 21,063,803 | 16,074,083 |
| Cộng | 73,285,616 | 68,295,896 |
| Các khoản phải trả | | |
| Công ty CP PTIC-ZTE Công nghệ Viễn thông | 83,194,370 | 83,194,370 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bưu điện 1 | 150,504,781 | 312,924,716 |
| Cộng | 233,699,151 | 396,119,086 |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực **Lĩnh vực kinh doanh**:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Là hoạt động về xây lắp các công trình.
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại: kinh doanh thiết bị viễn thông

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng

| Quý I năm 2018 | Xây dựng | Thương mại | Dịch vụ+ khác | Cộng |
|--|-------------------|------------|---------------|----------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 60,362,173 | | | 60,362,173 |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 60,362,173 | | | 60,362,173 |
| Chi phí KD theo bộ phận | 103,763,556 | | | 103,763,556 |
| Kết quả KD theo bộ phận | -43,401,383 | | | -43,401,383 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | 443,479,302 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | (486,880,685) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 5,937,586,021 |
| Chi phí tài chính | | | | 3,309,963,037 |
| Thu nhập khác | | | | 330,637,168 |
| Chi phí khác | | | | 330,637,168 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 2,140,742,299 |

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| Tài sản tài chính | Giá trị sổ sách | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7,087,087,470 | 4,332,369,940 |
| Đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 140,511,729,396 | 153,683,170,100 |
| Phải thu khách hàng | 17,922,839,512 | 18,803,889,980 |
| Cộng | 165,521,656,378 | 176,819,430,020 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 9,048,768,106 | 12,869,730,965 |
| Phải trả người bán | 8,966,985,924 | 9,189,933,489 |
| chi phí phải trả | 255,473,615 | 317,973,615 |
| Cộng | 18,271,227,645 | 22,377,638,069 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Dưới 1 năm | Trên 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|------------|-----------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | 9,048,768,106 | | - | 9,048,768,106 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 8,921,985,924 | 45,000,000 | - | 8,966,985,924 |
| Chi phí phải trả | 255,473,615 | | - | 255,473,615 |
| Cộng | 18,226,227,645 | 45,000,000 | | 18,271,227,645 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 12,869,730,965 | | - | 12,869,730,965 |
| Phải trả người bán | 9,189,933,489 | 1,100,000,000 | - | 10,289,933,489 |
| Chi phí phải trả | 1,029,325,878 | -711,352,263 | - | 317,973,615 |
| Cộng | 23,088,990,332 | 388,647,737 | | 23,477,638,069 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với các rủi ro này vì tại ngày lập báo cáo tài chính các thay đổi là không

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VIII. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KÊ TOÁN

Các sự kiện:

IX. GIẢI TRÌNH CHÊNH KỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH

Công ty CP Đầu tư và xây dựng Bưu điện (PTIC) xin giải trình kết quả kinh doanh quý I năm 2020 (Lợi nhuận sau thuế: 2.140.742.299 đồng) chênh lệch KQSXKD hơn 10% so với cùng kỳ quý I/2019 lợi nhuận sau thuế là: 6.301.050.593 đồng) do :

Trong quý I năm 2019 Công ty bán số lượng lớn chứng khoán GEX (tăng doanh thu tài chính gần 13 tỷ), trong khi quý I năm 2020 doanh thu tài chính của công ty chỉ là 5,9 tỷ dẫn đến lợi nhuận trước và sau thuế TNDN quý I năm 2020 giảm hơn 10% so với quý I năm 2019.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Loan Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Len

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Khải

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BÙU ĐIỆN

Địa chỉ: Tầng 3- Tháp C tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo quý I năm 2020

**20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Nội dung | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | LN sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Tổng cộng |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Số dư đầu năm trước | 179,999,990,000 | 35,684,263,731 | - | (10,792,686,881) | 27,646,195,601 | - | (89,297,355,640) | - | 143,240,406,811 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | | - |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | 61,392,782,761 | | 61,392,782,761 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | | | | - |
| 2. Số dư cuối năm trước | 179,999,990,000 | 35,684,263,731 | - | (10,792,686,881) | 27,646,195,601 | - | (27,904,572,879) | - | 204,633,189,572 |
| 1. Số dư đầu năm nay | 179,999,990,000 | 35,684,263,731 | - | (10,792,686,881) | 27,646,195,601 | - | (27,904,572,879) | - | 204,633,189,572 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | | | | | | | | | - |
| - Lãi trong kỳ | | | | | | | 2,140,742,299 | | 2,140,742,299 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | - |
| - Phân phối trích lập các quỹ | | | | | | | | | - |
| - Lỗ trong kỳ | | | | | | | | | - |
| - Chia cổ tức | | | | | | | | | - |
| 2. Số dư cuối năm nay | 179,999,990,000 | 35,684,263,731 | - | (10,792,686,881) | 27,646,195,601 | - | (25,763,830,580) | - | 206,773,931,871 |

